

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT,
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116/2025/CBTT-PTM

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ ô tô PTM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Mã chứng khoán: PTM

Địa chỉ: Số 256 Đường Kim Giang, Phường Định Công, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: +84(24)38552550

Email: ptmgroup@mghaxaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17./10/2025 tại đường dẫn <https://otoptm.com.vn/>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III.2025;
- Giải trình chênh lệch số liệu.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



TRẦN VĂN MỸ

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

Địa chỉ: 256 Đường Kim Giang, P. Định Công, TP. Hà Nội



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2025**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		599.789.338.184	434.679.566.513
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	56.654.456.825	157.425.399.323
111	1. Tiền		54.654.456.825	47.425.399.323
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	110.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.739.235.735	134.030.118.149
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	69.222.273.022	12.330.527.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	68.052.977.838	74.838.664.364
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	21.797.637.355	47.194.578.773
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(333.652.480)	(333.652.480)
140	IV. Hàng tồn kho		354.020.377.974	128.140.234.135
141	1. Hàng tồn kho	V.6	355.426.037.881	129.545.894.042
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.375.267.650	15.083.814.906
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	6.024.438.901	7.377.506.108
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.350.828.749	7.706.308.798
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		155.030.704.891	141.170.692.669
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.562.000.000	2.302.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.562.000.000	2.302.000.000
220	II. Tài sản cố định		135.997.781.973	122.195.754.947
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	135.995.101.973	122.181.014.947
222	- Nguyên giá		179.682.608.319	158.295.360.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.687.506.346)	(36.114.346.014)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	2.680.000	14.740.000
228	- Nguyên giá		88.160.000	88.160.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.480.000)	(73.420.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	609.329.476
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	609.329.476
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.470.922.918	16.063.608.246
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	16.470.922.918	16.063.608.246
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		754.820.043.075	575.850.259.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		286.575.973.271	109.390.908.343
310	I. Nợ ngắn hạn		286.575.973.271	109.390.908.343
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	76.950.035.714	21.656.298.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	6.767.151.314	17.398.116.809
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	9.733.854.727	33.196.578.117
314	4. Phải trả người lao động		9.171.897.025	8.222.966.072
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.166.413.261	558.901.224
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.251.447.350	2.357.749.402
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	180.535.173.880	26.000.297.760
400	D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		468.244.069.804	466.459.350.839
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	468.244.069.804	466.459.350.839
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.000.000.000	320.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.101.147.324	146.316.428.359
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		114.316.428.359	18.168.587.403
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		33.784.718.965	128.147.840.956
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		754.820.043.075	575.850.259.182

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

TP Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2025



TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		300.296.573.098	411.518.394.525	988.166.150.706	871.688.753.643
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	300.296.573.098	411.518.394.525	988.166.150.706	871.688.753.643
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	265.220.780.019	326.813.360.662	845.733.728.452	704.501.556.061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.075.793.079	84.705.033.863	142.432.422.254	167.187.197.582
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		14.686.523	18.088.123	560.386.303	33.572.395
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	2.787.982.616	1.525.875.068	6.347.278.962	3.385.013.747
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.787.982.616	1.525.875.068	6.347.278.962	3.385.013.747
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	26.057.520.741	21.090.696.655	73.032.686.013	43.655.932.492
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	17.656.771.526	9.775.630.877	49.216.601.381	20.625.776.694
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.411.795.281)	52.330.919.386	14.396.242.201	99.554.047.044
31	11. Thu nhập khác		11.956.527.573	11.444.348.429	28.295.843.448	16.545.907.318
32	12. Chi phí khác		1.392.306	36.695.897	102.383.205	632.738.587
40	13. Lợi nhuận khác		11.955.135.267	11.407.652.532	28.193.460.243	15.913.168.731
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		543.339.986	63.738.571.918	42.589.702.444	115.467.215.775
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	180.673.457	12.747.714.384	8.804.983.479	23.163.947.896
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		362.666.529	50.990.857.534	33.784.718.965	92.303.267.879
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.6	11	5.667	1.056	10.259
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.7	11	5.667	1.056	3.693

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

TP Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Tổng Giám đốc

TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		42.589.702.444	115.467.215.775
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.763.276.309	12.188.217.666
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		17.163.781.946	8.317.280.346
03	- Các khoản dự phòng		-	(51.822.135)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.747.784.599)	537.745.708
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	6.347.278.962	3.385.013.747
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.352.978.753	127.655.433.441
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(41.613.637.537)	(141.742.297.777)
10	- Tăng/Giảm hàng tồn kho		(225.880.143.839)	(203.108.435.316)
11	- Giảm/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		46.076.285.101	(9.660.101.005)
12	- Giảm/tăng chi phí trả trước		945.752.535	(4.989.326.833)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.347.278.962)	(3.385.013.747)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(32.270.189.772)	(2.386.458.270)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(195.736.233.721)	(237.616.199.506)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(67.552.316.610)	(51.805.650.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		39.383.235.410	11.828.182.002
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		560.386.303	33.572.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.608.694.897)	(39.943.895.750)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	118.000.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.13	572.809.347.600	707.437.843.752
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.13	(418.274.471.480)	(493.738.313.692)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.960.890.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính		122.573.986.120	331.699.530.060
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(100.770.942.498)	54.139.434.804
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	157.425.399.323	7.809.472.833
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	56.654.456.825	61.948.907.637

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

TP Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
P. ĐỊNH CÔNG, TP. HÀ NỘI

TRẦN VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ

4. Chu kỳ năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ năm sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh.) (Cũ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

2	Chi nhánh MG Bắc Giang - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	TDP Giáp Sau, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh. (Cũ: TDP Giáp Sau, Phường Đình Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang)
3	Chi nhánh Nam Định - Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 8 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình (Cũ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Lộc Vượng, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định)
4	Chi nhánh Đà Nẵng- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 03 Phạm Hùng, phường Hoà Xuân, TP Đà Nẵng (Cũ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam).
5	Chi nhánh Đồng Nai- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai (Cũ: Số 32, tổ 1, khu phố 3, phường An Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai).
6	Chi nhánh An Giang- Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM	Số 2070-2070A, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang (Cũ: Số 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang)

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 631 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 585 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được chủ sở hữu công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.127.286.777	6.863.847.488
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.527.170.048	40.561.551.835
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	56.654.456.825	157.425.399.323

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	15.216.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Cần Thơ	15.216.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	54.006.273.022	12.330.527.492
Khách hàng khác	54.006.273.022	12.330.527.492
Cộng	69.222.273.022	12.330.527.492

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác</i>	68.052.977.838	74.838.664.364
Công ty Cổ phần Xây lắp điện công trình Thăng Long	6.383.121.272	26.456.345.601
Đối tượng khác	61.669.856.566	48.382.318.763
Cộng	68.052.977.838	74.838.664.364

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chủ yếu là khoản tiền thưởng theo chính sách bán hàng của Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam.

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	2.562.000.000	2.302.000.000
- Công ty CP đầu tư và phát triển TDP	1.040.000.000	1.040.000.000
- Các nhà cung cấp khác	1.522.000.000	1.262.000.000
Cộng	2.562.000.000	2.302.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		333.652.480	-		333.652.480	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	Trên 3 năm	68.800.000	-	Trên 3 năm	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	Trên 3 năm	53.650.000	-	Trên 3 năm	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyên giao Công nghệ Việt Nam TBI	Trên 3 năm	41.987.000	-	Trên 3 năm	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.215.480	-	Trên 3 năm	169.215.480	-
Cộng		333.652.480	-		333.652.480	-

^(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	24.873.750			
- Nguyên liệu, vật liệu	8.252.847.567	(1.405.659.907)	3.688.991.886	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	270.320.258	-	343.994.681	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	869.115.072	-	520.067.148	-
- Hàng hóa	346.008.881.234	-	124.992.840.327	-
Cộng	355.426.037.881	(1.405.659.907)	129.545.894.042	(1.405.659.907)

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	1.838.058.728	2.004.920.456
- Phí bảo hiểm cháy nổ	279.009.027	135.434.040
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.907.371.146	5.237.151.612
Cộng	6.024.438.901	7.377.506.108

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	7.377.506.108	594.094.211
Tăng trong kỳ	16.254.891.586	8.435.865.322
Tăng do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	-	1.750.177.659
Phân bổ trong kỳ	(17.592.758.793)	(7.141.145.234)
Giảm do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	(15.200.000)	-
Số cuối kỳ	6.024.438.901	3.638.991.958

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	7.303.843.291	6.966.522.938
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	6.961.198.312	4.399.131.224
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.205.881.315	4.697.954.084
Cộng	16.470.922.918	16.063.608.246

Tình hình biến động:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	16.063.608.246	4.715.910.672
Tăng trong kỳ	8.658.264.285	5.080.283.501
Tăng do điều chỉnh từ ngắn hạn sang dài hạn	15.200.000	-
Phân bổ trong kỳ	(4.906.722.703)	(1.064.215.073)
Giảm do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	(3.359.426.910)	(1.750.177.659)
Số cuối kỳ	16.470.922.918	6.981.801.441

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem Phụ lục số 01 – Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	88.160.000	88.160.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	88.160.000	88.160.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	73.420.000	73.420.000
Tăng trong kỳ	12.060.000	12.060.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	85.480.000	85.480.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	14.740.000	14.740.000
Số cuối kỳ	2.680.000	2.680.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	974.000.000	-
Công ty cổ phần Cơ khí ô tô Cần Thơ	974.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	75.976.035.714	21.656.298.959
Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam	69.856.179.327	15.211.720.004
Khách hàng khác	6.119.856.387	6.444.578.955
Cộng	76.950.035.714	21.656.298.959

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe.

12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	641.338.247	-	236.736.298	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.160.620.312	-	8.695.414.019	-
- Thuế thu nhập cá nhân	394.619.558	-	726.593.086	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	75.111.324	-
- Thuế môn bài, thuế khác	-	-	-	-
Cộng	33.196.578.117	-	9.733.854.727	-

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.589.702.444	115.467.215.775
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	887.367.652	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	887.367.652	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	43.477.070.096	115.467.215.775
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	43.477.070.096	115.467.215.775
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.695.414.019	23.093.443.155
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	109.569.460	70.504.741
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	8.804.983.479	23.163.947.896

12c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	180.535.173.880	180.535.173.880	26.000.297.760	26.000.297.760
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn	67.525.323.320	67.525.323.320	16.954.000.000	16.954.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	9.046.297.760	9.046.297.760
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tân Bình	42.618.541.120	42.618.541.120	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Long Biên	70.391.309.440	70.391.309.440	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	-	-
Cộng	180.535.173.880	180.535.173.880	26.000.297.760	26.000.297.760

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	26.000.297.760	572.809.347.600	418.274.471.480	180.535.173.880
Cộng	26.000.297.760	572.809.347.600	418.274.471.480	180.535.173.880

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.251.447.350	2.357.749.402
Công ty TNHH Sài Gòn Boulevard Complex	420.000.000	420.000.000
- Khách hàng khác	1.831.447.350	1.937.749.402
Cộng	2.251.447.350	2.357.749.402

15. Vốn chủ sở hữu**15a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết phụ lục số 02

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*Tình hình góp vốn điều lệ như sau:*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	165.179.600.000	51,62	165.179.600.000	51,62
- Các cổ đông khác	154.820.400.000	48,38	154.820.400.000	48,38
Cộng	320.000.000.000	100,00	320.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	320.000.000.000	320.000.000.000	-
Cộng	320.000.000.000	320.000.000.000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu kinh doanh xe	946.959.694.110	850.235.882.035
- Doanh thu sửa chữa xe	30.153.803.305	6.915.983.429
- Doanh thu hoạt động khác	11.052.653.291	14.536.888.179
Cộng	988.166.150.706	871.688.753.643

2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn hoạt động kinh doanh xe và dịch vụ sửa chữa xe.

3. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay.

4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	32.412.071.983	22.850.869.509
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.964.151.819	4.305.459.451
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	35.656.462.211	16.499.603.532
Cộng	73.032.686.013	43.655.932.492

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	22.345.815.646	10.389.310.867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.933.721.050	1.282.973.867
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài và chi phí khác	18.937.064.685	8.953.491.960
Cộng	49.216.601.381	20.625.776.694

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.784.718.965	92.303.267.879
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.784.718.965	92.303.267.879
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	8.997.080
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	1.056	10.259

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

7. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.784.718.965	92.303.267.879
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.784.718.965	92.303.267.879
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	24.997.080
+ Cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	1.056	3.693

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)**

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	810.000.000	630.000.000
- Lê Thị Huyền	Kế toán trưởng	540.000.000	80.000.000
- Bùi Thị Thanh Nhân	Kế toán trưởng	-	180.000.000
Cộng		1.350.000.000	890.000.000

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	Chức vụ	Kỳ này
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	380.000.000
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	140.000.000
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	140.000.000
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	40.000.000
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	127.692.308
- Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	100.000.000
- Vũ Thị Mai	Thành viên	12.307.692
Cộng		940.000.000

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, P. Định Công, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cọc khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây

Giao dịch và số dư với bên liên quan

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh bên trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh bên trên

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Thành phố Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng

LÊ THỊ HUYỀN

Tổng Giám đốc



TRẦN VĂN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, Phường Định Công, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	69.240.660.669	1.047.558.440	86.516.992.511	909.818.454	580.330.887	158.295.360.961
Tăng trong kỳ	41.181.313.058	1.297.647.846	24.776.968.680	969.853.500	340.693.889	68.566.476.973
Giảm trong kỳ	-	-	(46.774.398.728)	-	(404.830.887)	(47.179.229.615)
Số cuối kỳ	110.421.973.727	2.345.206.286	64.519.562.463	1.879.671.954	516.193.889	179.682.608.319
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.050.978.278	660.436.165	14.024.060.213	342.604.879	36.266.479	36.114.346.014
Tăng trong kỳ	9.684.741.590	264.689.448	6.932.200.454	204.987.890	69.661.347	17.156.280.729
Giảm trong kỳ	(4.558.783)	-	(9.578.561.614)	-	-	(9.583.120.397)
Số cuối kỳ	30.731.161.085	925.125.613	11.377.699.053	547.592.769	105.927.826	43.687.506.346
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	48.189.682.391	387.122.275	72.492.932.298	567.213.575	544.064.408	122.181.014.947
Số cuối kỳ	79.690.812.642	1.420.080.673	53.141.863.410	1.332.079.185	410.266.063	135.995.101.973

Người lập biểu



PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HUYỀN



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Địa chỉ: 256 Kim Giang, Phường Định Công, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	18.168.587.403	60.311.509.883
2. Tăng trong kỳ trước	38.000.000.000	-	-	92.303.267.879	130.303.267.879
- Lợi nhuận tăng		-	-	92.303.267.879	92.303.267.879
- Góp vốn	38.000.000.000				38.000.000.000
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	160.000.000.000	20.000.000	122.922.480	110.471.855.282	270.614.777.762
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	320.000.000.000	20.000.000	122.922.480	146.316.428.359	466.459.350.839
6. Tăng trong kỳ này	-	-	-	33.784.718.965	33.784.718.965
- Lợi nhuận tăng				33.784.718.965	33.784.718.965
7. Giảm trong kỳ này	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
8. Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	320.000.000.000	20.000.000	122.922.480	148.101.147.324	468.244.069.804

Người lập biểu



PHẠM THỊ DUYÊN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ HUYỀN



TRẦN VĂN MỸ

